

Số: **7967**/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **30** tháng **12** năm **2013**

QUYẾT ĐỊNH

Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Hoài Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số **6866**/TTr-TNMT-KHTH ngày **12** tháng **12** năm **2013**,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hoài Đức với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hoài Đức:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Diện tích Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2020			
				Cấp tp phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	4.272,12	51,80	1.887,61	56,50	1.944,11	23,57
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2.689,52	32,61	1.043,99		1.043,99	12,66
	<i>Trong đó: Đất lúa nước</i>	<i>2.689,52</i>	<i>32,61</i>	<i>1.043,99</i>		<i>1.043,99</i>	<i>12,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	944,68	11,46		233,25	233,25	2,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	491,97	5,97	518,60		518,60	6,29

STT	Chỉ tiêu	Diện tích Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2020			
				Cấp tp phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	111,10	1,35	41,80		41,80	0,51
1.8	Đất nông nghiệp khác	34,85	0,42		106,47	106,47	1,29
2	Đất phi nông nghiệp	3.917,35	47,50	6.302,66		6.302,66	76,43
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	59,50	0,72	58,50	22,51	81,01	0,98
2.2	Đất quốc phòng	58,93	0,71	59,13	1,14	60,27	0,73
2.3	Đất an ninh	8,89	0,11	13,03	-1,24	11,79	0,14
2.4	Đất khu công nghiệp	160,75	1,95	241,37	44,62	285,99	3,47
	<i>Đất khu công nghiệp</i>						
	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>160,75</i>	<i>1,95</i>	<i>241,37</i>	<i>44,62</i>	<i>285,99</i>	<i>3,47</i>
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	277,99	3,37		375,55	375,55	4,55
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	23,29	0,28		23,29	23,29	0,28
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản			0,80	-0,80		
2.8	Đất di tích danh thắng	18,78	0,23	24,25	5,35	29,60	0,36
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải	9,31	0,11	159,11	-126,20	32,91	0,40
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	27,89	0,34	27,89	0,43	28,32	0,34
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	76,81	0,93	76,81	87,65	164,46	1,99
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	124,59	1,51		221,38	221,38	2,68
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.157,24	14,03	2.475,55	-299,85	2.175,70	26,38
	Đất cơ sở văn hóa	2,90	0,04	48,60	3,81	52,41	0,64
	Đất cơ sở y tế	5,44	0,07	8,94	4,36	13,30	0,16
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	80,63	0,98	390,98	-240,90	150,08	1,82
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	27,02	0,33	70,02	9,11	79,13	0,96
2.14	Đất ở tại đô thị	63,45	0,77	178,59	-104,44	74,15	0,90
2.15	Đất ở tại nông thôn	1.849,93	22,43			2.738,24	33,20
3	Đất chưa sử dụng	57,30	0,69	56,50			
4	Đất đô thị	122,40	1,48	122,40		122,40	1,48

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Đơn vị tính: ha	
			Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	2.328,01	1.709,28	618,73
1.1	Đất trồng lúa	1.466,51	1.180,48	286,03
	Đất trồng cây hàng năm còn lại	514,63	326,36	188,27
1.2	Đất trồng cây lâu năm	255,97	129,04	126,93
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	88,50	72,40	16,10
1.4	Đất nông nghiệp khác	2,40	1,00	1,40
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	444,63	208,10	236,53

2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	140,59	120,00	20,59
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nông nghiệp khác	21,82	8,10	13,72
2.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyên sang đất trồng cây lâu năm	194,21	40,00	154,21
2.5	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	19,2		19,20
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyên sang đất nông nghiệp khác	52,2	40,00	12,20

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
	TỔNG DIỆN TÍCH	57,30	0,32	56,98
1	Đất nông nghiệp			
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Trong đó: Đất lúa nước			
1.2	Đất trồng cây lâu năm			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản			
2	Đất phi nông nghiệp	57,30	0,32	56,98
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp			
2.2	Đất quốc phòng			
2.3	Đất an ninh			
2.4	Đất khu công nghiệp			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản			
2.8	Đất di tích danh thắng			
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	1,00		1,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	46,24		46,24
2.13	Đất phát triển hạ tầng	9,74		9,74
3	Đất đô thị	0,32	0,32	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Hoài Đức được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 12 tháng 12 năm 2013.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	8.246,77	8.246,77	8.246,77	8.246,77	8.246,77	8.246,77
1	Đất nông nghiệp	4.272,12	4.271,20	4.107,19	3.761,29	3.332,64	2.562,84
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2.689,52	2.688,60	2.558,36	2.212,08	1.845,85	1.364,33
	<i>Trong đó: Đất lúa nước</i>	<i>2.689,52</i>	<i>2.688,60</i>	<i>2.558,36</i>	<i>2.212,08</i>	<i>1.845,85</i>	<i>1.364,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	944,68	944,18	891,56	861,56	809,91	594,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	491,97	492,47	520,55	536,51	524,43	482,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	111,10	111,10	91,87	88,19	80,50	38,70
2	Đất phi nông nghiệp	3.917,35	3.918,27	4.082,28	4.428,18	4.856,83	5.626,95
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	59,50	59,50	59,93	62,87	77,87	81,01
2.2	Đất quốc phòng	58,93	58,93	58,93	56,32	56,92	51,70
2.3	Đất an ninh	8,89	8,89	8,89	9,70	11,20	11,79
2.4	Đất khu công nghiệp	160,75	160,75	179,72	191,91	200,56	233,12
	<i>Đất khu công nghiệp</i>						
	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>160,75</i>	<i>160,75</i>	<i>179,72</i>	<i>191,91</i>	<i>200,56</i>	<i>233,12</i>
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	277,99	277,99	275,99	289,25	306,30	355,78
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	23,29	23,29	23,29	23,29	23,29	23,29
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng	18,78	19,30	19,30	25,10	25,94	29,60
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	9,31	9,31	11,94	25,07	28,92	30,88
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	27,89	27,79	27,79	27,79	27,79	28,32
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	76,81	76,81	87,66	96,39	107,77	144,66
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	124,59	124,59	162,34	164,34	166,50	169,11
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.157,24	1.157,74	1.197,47	1.323,23	1.508,01	1.778,85
	Đất giao thông	571,92	571,92	588,54	662,92	783,92	948,81
	Đất thủy lợi	446,52	446,52	465,26	485,28	503,55	534,75
	Đất công trình năng lượng	1,82	1,82	1,86	1,97	2,07	2,07
	Đất công trình bưu chính viễn thông	4,51	4,51	4,51	4,51	4,51	4,53
	Đất cơ sở văn hóa	2,9	3,07	7,50	14,85	29,85	46,78
	Đất cơ sở y tế	5,44	5,44	5,44	5,94	7,71	11,20
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	80,63	81,01	81,01	89,37	100,52	131,18
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	27,02	26,97	26,87	38,61	51,90	68,42
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	5,86	5,86	5,86	5,86	5,86	6,04
	Đất chợ	10,62	10,62	10,62	13,92	18,12	25,07
2.14	Đất ở tại đô thị	63,45	63,45	63,45	63,95	64,95	74,15
2.15	Đất ở tại nông thôn	1849,93	1.849,93	1.905,58	2.068,97	2.250,81	2.614,69
3	Đất chưa sử dụng	57,30	57,30	57,30	57,30	57,30	56,98
4	Đất đô thị	122,40	122,40	119,90	119,90	120,90	118,41

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.709,28	0,92	164,01	345,90	428,65	769,80
1.1	Đất trồng lúa	1.180,48	0,92	90,24	293,18	326,23	469,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	326,36		42,62	27,00	56,65	200,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	129,04		8,62	22,04	37,08	61,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	72,40		19,23	3,68	7,69	41,80
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,00				1,00	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	208,10		60,00	66,10	45,00	37,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	120,00		40,00	40,00	30,00	10,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	8,10			8,10		
2.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	40,00		10,00	8,00	5,00	17,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	40,00		10,00	10,00	10,00	10,00

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH	0,32					0,32
1	Đất nông nghiệp						
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Trong đó: Đất lúa nước						
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.7	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	0,32					0,32
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng						
2.9	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng						
2.13	Đất phát triển hạ tầng						
4	Đất đô thị	0,32					0,32

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/105.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Hoài Đức được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày tháng 12 năm 2013.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND huyện Hoài Đức và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối UBND huyện Hoài Đức:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quận; có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Định kỳ tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các quận, huyện, thị xã;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, Ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- PVP Phạm Chí Công;
- Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

